

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 28 /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2026/ Hanoi, 08 Jan 2026

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ
CHỨNG CHỈ ETF**

**BASKET OF COMPONENT
SECURITIES AND CASH TO
EXCHANGE FOR AN ETF
CREATION UNIT**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân Hàng BIDV

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50

- Mã chứng khoán/ Securities code: FUESSV50

- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại/ Tel: 024.39366321 Fax: 024.39366337

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for an ETF Creation

Unit as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 09/01/2026

- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Securities (VND)	2,904,015,000	95.8%
1	ACB	4,800	3.89%
2	BSR	400	0.25%
3	CTG	1,200	1.51%
4	DCM	100	0.11%
5	DGC	200	0.41%
6	DIG	700	0.39%
7	DPM	300	0.23%
8	EIB	1,600	1.15%
9	FPT	1,600	5.09%
10	FRT	100	0.48%
11	GEX	700	0.97%
12	GMD	400	0.83%
13	HCM	600	0.45%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weighting
14	HDB	4,100	3.90%
15	HPG	4,700	4.09%
16	HSG	400	0.21%
17	IDC	200	0.25%
18	KBC	500	0.59%
19	KDH	800	0.80%
20	LPB	3,100	4.30%
21	MBB	4,400	3.86%
22	MSB	2,400	1.00%
23	MSN	900	2.32%
24	MWG	1,200	3.46%
25	NLG	400	0.41%
26	NVL	1,400	0.61%
27	PDR	600	0.37%
28	PNJ	300	1.03%
29	POW	800	0.37%
30	PVD	300	0.30%
31	PVS	200	0.25%
32	SHB	3,500	1.92%
33	SHS	900	0.58%
34	SSI	1,900	1.91%
35	STB	1,900	3.35%
36	TCB	4,300	5.11%
37	TPB	1,700	0.99%
38	VCB	1,000	2.10%
39	VCG	300	0.22%
40	VCI	400	0.45%
41	VHM	1,300	5.97%
42	VIB	2,200	1.31%
43	VIC	2,800	16.31%
44	VIX	1,700	1.23%
45	VJC	200	1.34%
46	VND	1,200	0.78%
47	VNM	900	1.85%
48	VPB	5,300	5.11%
49	VPI	100	0.18%
50	VRE	1,000	1.18%

Đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC